

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU DƯƠNG HIẾU
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-6
Báo cáo soát xét thông tin tình hình tài chính	7-8
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng (*Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 463/1, đường Cách mạng tháng 8, tổ 16A, phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vận liệt tết bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thương Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Phòng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu



Số : 263/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu được lập ngày 09 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày từ trang 09 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]
Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.231.156.356	277.976.903.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.701.315.950	4.895.238.255
1. Tiền	111		7.701.315.950	4.895.238.255
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.579.376.118	187.158.392.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	177.015.900.938	186.172.872.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	51.906.879.750	14.979.005.111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	2.343.343.568	3.693.263.345
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(17.686.748.138)	(17.686.748.138)
IV. Hàng tồn kho	140	7	86.975.774.297	84.026.805.283
1. Hàng tồn kho	141		86.975.774.297	84.026.805.283
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		974.689.991	1.896.467.303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	478.755.066	335.448.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		482.785.731	1.392.354.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.b	13.149.194	168.664.014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.240.099.158	270.890.638.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.854.499.481	18.133.499.481
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	18.854.499.481	18.133.499.481
II. Tài sản cố định	220		97.816.937.453	100.082.450.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.513.040.232	18.051.722.781
- Nguyên giá	222		26.904.458.222	27.848.557.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.391.417.990)	(9.796.835.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	81.303.897.221	82.030.727.579
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.769.687.499)	(8.042.857.141)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.107.309.638	741.736.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	183.000.000.000	145.404.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.000.000.000	135.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.505.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(101.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.461.352.586	6.528.951.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	5.461.352.586	6.528.951.810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		615.471.255.514	548.867.541.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		264.660.183.431	263.432.349.790
I. Nợ ngắn hạn	310		259.055.564.681	262.827.731.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.a	111.353.166.831	110.768.546.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.a	6.308.746.934	15.357.415.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	3.994.346.689	5.428.050.645
4. Phải trả người lao động	314		827.052.681	488.443.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.a	80.566.021	226.551.693
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	51.914.769	5.028.365.988
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.a	136.218.065.250	124.881.215.376
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		221.705.506	649.142.603
II. Nợ dài hạn	330		5.604.618.750	604.618.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	5.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.b	604.618.750	604.618.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.811.072.083	285.435.191.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	350.811.072.083	285.435.191.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	251.431.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.021.558.474	28.356.528.668
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.971.213.609	5.647.433.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.736.288.468	2.322.284.149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.234.925.141	3.325.149.029
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		615.471.255.514	548.867.541.636

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thiệu Hoa



Dương Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	406.845.974.911	461.751.920.319
2. Các khoản giảm trừ	02	2	88.662.000	655.270.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		406.757.312.911	461.096.649.919
4. Giá vốn hàng bán	11	3	383.117.062.516	439.816.222.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.640.250.395	21.280.427.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	54.208.147	7.608.480
7. Chi phí tài chính	22	5	4.933.309.507	2.930.770.851
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.965.075.329	2.906.871.837
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	3.673.987.690	2.347.750.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	11.385.426.775	11.276.405.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.701.734.570	4.733.109.312
11. Thu nhập khác	31	6	1.094.929.574	1.302.890.505
12. Chi phí khác	32	7	751.114.499	1.310.281.381
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		343.815.075	(7.390.876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.045.549.645	4.725.718.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	810.624.504	963.143.687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.234.925.141	3.762.574.749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	110	150
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thiều Hoa

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.045.549.645	4.725.718.436
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.615.730.089	3.498.378.659
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.849.248.920	623.014.316
- Các khoản dự phòng	03	(101.000.000)	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(23.899.014)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.594.160)	(7.608.480)
- Chi phí lãi vay	06	4.965.075.329	2.906.871.837
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.661.279.734	8.224.097.095
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26.076.899.843)	120.697.035.971
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.948.969.014)	13.626.160.660
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.271.543.832)	(148.853.298.356)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	924.292.767	(5.516.081.661)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.094.661.001)	(3.013.096.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.518.511.233)	(1.310.607.145)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(246.114.904)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.571.127.326)	(16.145.789.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(520.923.000)	(1.278.358.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	615.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.495.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.208.147	7.608.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.346.714.853)	(1.270.749.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	62.387.070.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	284.436.950.775	115.924.387.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.100.100.901)	(100.472.545.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.723.919.874	15.451.842.210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.806.077.695	(1.964.696.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.895.238.255	9.593.066.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.701.315.950	7.628.369.529

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng *(Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng)*.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cầu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cầu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dung khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

-
- Khai thác gỗ;
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
 - Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
 - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
 - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
 - Sản xuất bao bì bằng gỗ;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vận liệt tết bện;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Khai thác và thug om than bùn;
 - Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Thu gom rác thải không độc hại;
 - Thu gom rác thải độc hại;
 - Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
 - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
 - Tái chế phế liệu;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
 - Hoạt động dịch vụ phục vụ các nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
 - Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
 - Dịch vụ phục vụ đồ uống;
 - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
 - Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
 - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Thiết bị điện
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Thiết bị điện
Chi nhánh Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Thiết bị điện
Chi nhánh Quảng nam	Tỉnh Quảng Nam	Chăn nuôi
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	Vật liệu xây dựng, thiết bị điện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chính lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	6.693.856.620	2.010.296.296
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.007.459.330	2.884.941.959
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7.701.315.950	4.895.238.255

2. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	177.015.900.938	186.172.872.188
Công ty CP thương mại Thái Hưng	54.069.846.820	
Công ty TNHH MTV cốp pha thép Thái Hưng	48.067.509.314	
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	32.247.813.920	
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng		79.858.920.240
DN tư nhân Tân Phú Thành	97.839	48.939.234.399
Khác	42.630.633.045	57.374.717.549
b. Dài hạn	-	-

c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(17.686.748.138)	(5.306.022.939)
Tăng dự phòng trong kỳ		
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(17.686.748.138)	(5.306.022.939)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	51.906.879.750	14.979.005.111
Công ty TNHH dịch vụ Biển Vàng	15.084.000.000	
Công ty TNHH xây dựng dân dụng và công nghiệp Việt Nam	23.300.000.000	7.300.000.000
Khác	13.522.879.750	7.679.005.111
b. Dài hạn	-	-

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.343.343.568	-	3.693.263.345	-
Bảo hiểm xã hội	19.485.946		956.658	
Bảo hiểm y tế	179.355		168.822	
Bảo hiểm thất nghiệp	78.320		75.032	
Tạm ứng	17.950.688		45.763.529	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.305.171.712		3.646.103.880	
Phải thu khác	477.547		195.424	
b. Dài hạn	18.854.499.481	-	18.133.499.481	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	18.854.499.481		18.133.499.481	

Trong đó số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang (*)	18.854.499.481	18.133.499.481

Bà Nguyễn Thị Hoài Giang (*)

(*) Đặt cọc tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HĐTN - CNHCM giữa công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1500m², với giá thuê là 20 USD/m²/tháng (tương đương 446.800 VND/m²) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTD - CNĐN/2016 giữa Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81-B1.90; Lô 82-B1.90; và Lô 84-B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời hạn 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.686.748.138	-	17.686.748.138	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138		17.686.748.138	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	781.012.116	516.138.135
Công cụ, dụng cụ	15.578.317	15.578.317
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.571.439.652	23.531.521.774
Thành phẩm	-	2.299.572.065
Hàng hoá	65.607.744.212	57.663.994.992
Cộng	86.975.774.297	84.026.805.283

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Chi tiết phụ lục số 02)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
(Chi tiết phụ lục số 03)

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	478.755.066	335.448.609
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.847.798	83.351.133
- Chi phí khác	354.907.268	252.097.476
b. Dài hạn	5.461.352.586	6.528.951.810
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.145.552.216	4.481.337.459
- Chi phí khác	4.315.800.370	2.047.614.351
Cộng	5.940.107.652	6.864.400.419

11. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 04)

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	111.353.166.831	110.768.546.436
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	53.861.967.555	
Công ty CP TM Hà Chung	26.941.335.000	
Công ty TNHH SIEMENS	14.136.553.013	21.947.204.071
Công ty TNHH MTV cấp pha thép Thái Hưng		77.707.393.990
Khác	16.413.311.263	11.113.948.375

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.308.746.934	15.357.415.174
Công ty cổ phần vật tư và thiết bị Bằng Hoa	720.385.600	
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	700.000.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	890.696.070	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hương Linh		8.534.790.000
Khác	3.997.665.264	6.822.625.174

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	2.204.886.621	2.901.138.592	3.768.505.365	1.337.519.848
Thuế Thu nhập doanh	2.723.755.608	810.624.504	1.518.511.233	2.015.868.879
Thuế Thu nhập cá nhân	499.408.416	187.929.805	46.380.259	640.957.962
Cộng	5.428.050.645	3.899.692.901	5.333.396.857	3.994.346.689
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	26.861.311	19.875.101		6.986.210
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	141.802.703	140.037.305		1.765.398
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	4.397.586	4.397.586
Cộng	168.664.014	159.912.406	4.397.586	13.149.194

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	80.566.021	226.551.693
- Lãi vay	4.966.021	134.551.693
- Thù lao HĐQT	75.600.000	72.000.000
- Khác		20.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	80.566.021	226.551.693

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	51.914.769	5.028.365.988
Bảo hiểm xã hội	42.195.815	24.076.868
Bảo hiểm y tế	7.488.585	3.823.755
Bảo hiểm thất nghiệp	2.034.945	465.365
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	5.000.000.000
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	195.424	-
b. Dài hạn	5.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác (*)	5.000.000.000	-
Cộng	5.051.914.769	5.028.365.988

(*) Đây là số tiền mà các cá nhân góp vốn thực hiện dự án trồng rừng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17112017/HĐHT/DH ngày 17/11/2017 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2017/HĐHT/DH ngày 30/11/2017.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	313.961.800.000	251.431.230.000
Cộng	313.961.800.000	251.431.230.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	251.431.230.000	251.431.230.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	62.530.570.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	313.961.800.000	251.431.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	25.143.123
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.396.180	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.396.180	25.143.123
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.021.558.474	28.356.528.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.146.186.911	453.363.123.819
- Doanh thu bán thành phẩm	10.699.788.000	8.388.796.500
Cộng	406.845.974.911	461.751.920.319

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giảm giá hàng bán	88.662.000	655.270.400
Cộng	88.662.000	655.270.400

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	374.845.699.278	431.986.202.970
- Giá vốn thành phẩm đã bán	8.271.363.238	7.830.019.112
Cộng	383.117.062.516	439.816.222.082

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	54.208.147	7.608.480
Cộng	54.208.147	7.608.480

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	4.965.075.329	2.906.871.837
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(101.000.000)	
- Chênh lệch tỷ giá	62.584.178	23.899.014
- Khác	6.650.000	
Cộng	4.933.309.507	2.930.770.851

6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hoa hồng được hưởng	1.048.554.353	876.598.280
- Thanh lý tài sản cố định	43.386.013	
- Thu nhập khác	2.989.208	426.292.225
Cộng	1.094.929.574	1.302.890.505

7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khác	751.114.499	1.310.281.381
Cộng	751.114.499	1.310.281.381

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	3.673.987.690	2.347.750.997
- Chi phí nhân công	2.125.851.576	1.618.682.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.527.149	629.563.591
- Chi phí khác bằng tiền	257.608.965	99.504.635
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.385.426.775	11.276.405.157
- Chi phí nguyên, vật liệu	430.610.617	859.334.442
- Chi phí nhân công	2.768.358.675	2.901.642.348
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	3.193.961.756	372.016.694
- Thuế, phí, lệ phí	13.250.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.010.102.040	6.056.465.197
- Chi phí khác bằng tiền	969.143.687	1.077.946.476
Cộng	15.059.414.465	13.624.156.154

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	4.564.802.466	4.774.337.639
- Chi phí nhân công	5.022.925.751	4.752.698.094
- Chi phí khấu hao	4.133.282.888	623.014.316
- Thuế, phí, lệ phí	13.250.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.629.189	6.694.955.870
- Chi phí khác bằng tiền	1.524.716.495	1.178.541.111
Cộng	20.559.606.789	18.032.547.030

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	810.624.504	963.143.687
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	810.624.504	963.143.687

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.234.925.141	3.762.574.749
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.234.925.141	3.762.574.749
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.311.828	25.143.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110	150

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.701.315.950		4.895.238.255	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.213.743.987	(17.686.748.138)	207.999.635.014	(17.686.748.138)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	183.000.000.000		145.505.000.000	(101.000.000)
Cộng	388.915.059.937	(17.686.748.138)	358.399.873.269	(17.787.748.138)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	136.822.684.000		125.485.834.126	
Phải trả người bán, phải trả khác	116.405.081.600		115.796.912.424	
Chi phí phải trả	80.566.021		226.551.693	
Cộng	253.308.331.621		241.509.298.243	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.701.315.950			7.701.315.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.359.244.506	18.854.499.481		198.213.743.987
Đầu tư dài hạn		183.000.000.000		183.000.000.000
Cộng	187.060.560.456	201.854.499.481	-	388.915.059.937
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.895.238.255			4.895.238.255
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.866.135.533	18.133.499.481		207.999.635.014
Đầu tư dài hạn		145.505.000.000		145.505.000.000
Cộng	194.761.373.788	163.638.499.481	-	358.399.873.269

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	136.218.065.250	604.618.750		136.822.684.000
Phải trả người bán, phải trả	111.405.081.600	5.000.000.000		116.405.081.600
Chi phí phải trả	80.566.021	-		80.566.021
Cộng	247.703.712.871	5.604.618.750	-	253.308.331.621
Số đầu năm				
Vay và nợ	124.881.215.376	604.618.750		125.485.834.126
Phải trả người bán, phải trả	115.796.912.424	-		115.796.912.424
Chi phí phải trả	226.551.693	-		226.551.693
Cộng	240.904.679.493	604.618.750	-	241.509.298.243

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Bán thành phẩm	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	396.057.524.911	10.699.788.000	406.757.312.911
Chi phí bộ phận	374.845.699.278	8.271.363.238	383.117.062.516
Kết quả kinh doanh bộ	21.211.825.633	2.428.424.762	23.640.250.395
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			15.059.414.465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.580.835.930
Doanh thu hoạt động tài			54.208.147
Chi phí tài chính			4.933.309.507
Thu nhập khác			1.094.929.574
Chi phí khác			751.114.499
Thuế TNDN hiện hành			810.624.504
Lợi nhuận sau thuế			3.234.925.141

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD công ty
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Chị gái và anh rể ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hảo và Ông Vũ Anh Tuấn	Em gái và em rể ông Dương Hữu Hiếu
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Anh trai và chị dâu ông Dương Hữu Hiếu
Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Công ty liên kết

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	Kỳ này
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	84.000.000

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Ông Dương Hữu Hiếu và bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	8.764.000.000
Ông Dương Hữu Hiếu	Góp vốn bổ sung	22.030.530.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Chi phí thuê đất	2.762.400.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	59.568.885.000
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.000.000.000
Bà Dương Thị Hảo và Ông Vũ Anh Tuấn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.000.000.000
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.690.000.000
Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	9.710.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 01 tháng 08 năm 2018, Công ty thực hiện thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 27 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thiệu Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Hiếu

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	173.000.000.000	-	-	135.000.000.000
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	135.000.000.000	(*)		135.000.000.000 (*)
Công ty CP Công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát	38.000.000.000	(*)		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.000.000.000	-	-	10.505.000.000
Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản miền Trung	10.000.000.000	(*)		10.000.000.000 (*)
Tổng công ty thếp Việt Nam				505.000.000
				404.000.000
				(101.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8.608.910.159	8.657.593.218	9.232.345.609	206.732.452	1.142.976.359	27.848.557.797
- Mua trong kỳ			(320.000.000)	155.350.000		155.350.000
- Phân loại lại	87.794.000	232.206.000	(851.654.545)			(851.654.545)
- Thanh lý, nhượng bán			(247.795.030)			(247.795.030)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	8.696.704.159	8.889.799.218	7.812.896.034	362.082.452	1.142.976.359	26.904.458.222
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.826.529.753	460.850.412	5.086.882.465	129.858.233	292.714.153	9.796.835.016
- Khấu hao trong kỳ	238.210.146	480.603.816	335.685.510	37.925.930	29.993.160	1.122.418.562
- Giảm khác			(527.835.588)			(527.835.588)
Số cuối năm	4.064.739.899	941.454.228	4.894.732.387	167.784.163	322.707.313	10.391.417.990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.782.380.406	8.196.742.806	4.145.463.144	76.874.219	850.262.206	18.051.722.781
Tại ngày cuối kỳ	4.631.964.260	7.948.344.990	2.918.163.647	194.298.289	820.269.046	16.513.040.232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 7.692.565.754 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 4.664.748.910 VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	89.783.584.720			290.000.000		90.073.584.720
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	89.783.584.720	-	-	290.000.000	-	90.073.584.720
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.752.857.141			290.000.000		8.042.857.141
- Khấu hao trong kỳ	726.830.358					726.830.358
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	8.479.687.499	-	-	290.000.000	-	8.769.687.499
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	82.030.727.579	-	-	-	-	82.030.727.579
Tại ngày cuối kỳ	81.303.897.221	-	-	-	-	81.303.897.221

Đơn vị tính: VND

Phụ lục số 04

II. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	136.218.065.250	136.218.065.250	284.436.950.775	273.100.100.901	124.881.215.376	124.881.215.376	
- Vay cá nhân	-	-	12.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình (1)	1.124.273.440	1.124.273.440	1.124.273.440	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Lưu Xá (2)	46.310.131.739	46.310.131.739	117.541.161.792	114.819.291.622	43.588.261.569	43.588.261.569	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (3)	83.816.490.605	83.816.490.605	147.673.915.657	132.299.118.737	68.441.693.685	68.441.693.685	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thấu chi	4.967.009.072	4.967.009.072	6.023.512.437	1.056.503.365			
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thẻ Visa	160.394	160.394	74.087.449	125.187.177	51.260.122	51.260.122	
b. Vay dài hạn	604.618.750	604.618.750	-	-	604.618.750	604.618.750	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (4)	604.618.750	604.618.750			604.618.750	604.618.750	

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTĐ511201706 ngày 12/05/2017 của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Tân Bình.

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng (gia hạn vào ngày 07/06/2018).

- Thời hạn cho vay: Theo từng HDTĐ cụ thể nhưng không quá 6 tháng

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo hành

- Phương thức đảm bảo tiền vay:

+ Hệ chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số: S16/2015/MB ngày 30/06/2015 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm giữa bên bán là công ty TNHH VIETNAM LAND SSG và bên mua là bà Nguyễn Thị Hoài Giang.

+ Thẻ chấp quyền đòi nợ (hình thành trong tương lai và hiện hữu) phát sinh từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc cung cấp/mua sắm thiết bị điện.

+ Hợp đồng thế chấp số HDTCS11201706-B ngày 13/11/2017 gồm 3 tài sản là máy móc:

-) Hệ thống 2 bộ cầu trục dầm đơn tải trọng 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu trục dầm đơn sức nâng 3,2 tấn nhập khẩu từ Bulgaria sử dụng cho nhà xưởng tại số 2961 Quốc lộ 1A, p.Tân Sơn Nhất, q.12, TP.HCM. Tình trạng mới 100%.

-) Hệ thống 2 bộ cầu trục 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu Vinatex Tân Tạo(KCN Dệt may Nhơn Trạch), xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tình trạng mới 100%.

-) 2 máy cắt đá hiệu LYNX sản xuất tại Việt Nam theo hợp đồng kinh tế số 001/FAR-DH ký ngày 03/07/2017 giữa công ty Liên doanh TNHH Farnese Kim Chung và công ty CP TM&Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu – CN Thành phố HCM.

Kèm theo các tài sản, quyền và lợi ích sau (nếu có) cũng thuộc TSIC cùng các hồ sơ, tài liệu liên quan đến TSIC

- Hợp đồng thế chấp số HDTCS11201706-A ngày 08/11/2017, gồm: Quyền sử dụng đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các tài sản, quyền và lợi ích(sau có) thuộc TSIC; hồ sơ tài liệu liên quan đến TSIC.

- Dự nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là: 1.124.273.440 VND.

(2) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá

Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017 – HDCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 26/09/2017 hạ mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 26/09/2017 đến hết ngày 20/09/2018

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

- + HĐ thế chấp tài sản số 15021009/HĐTC-DUONGHIEU ngày 19/10/2015: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + HĐ thế chấp tài sản số 16021002/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + HĐ thế chấp tài sản số 16021001/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021138 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021136 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11021137 ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 08042017 ngày 10/04/2017 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô tải pickup cabin kép, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07042017 ngày 10/04/2017 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 0801/2017/HĐTC-DUONGHIEU ngày 09/11/2017 và các biên bản sửa đổi: tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS LX570, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1101/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821315 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1102/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821316 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1103/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821317 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1104/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821319 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- Dự nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là: 43.588.261.569 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên:

Theo hợp đồng cấp tín dụng số 16717.17.092.491629.TD ngày 29/08/2017 hạn mức cho vay tối đa 90.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 29/08/2017 đến hết ngày 31/07/2018

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử và vật liệu chịu lửa của khách hàng

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

Công ty Cổ phần Phát triển toàn cầu Dương Hiếu

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 556590 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 26/12/2007.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BE 431744 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011.

+Xe tải tự đổ, BKS 19C-040.73, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013236 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/02/2014.

+Xe tải tự đổ, BKS 19C-062.08, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005886 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 23/04/2015.

+Xe tải pickup cabin kép, BKS 19XA-329.15, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 201465 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/03/2014.

+Máy xúc lật bánh xích, BKS 19LA-0355, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0012/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.

+Máy ủi bánh xích, BKS 19XA-0759, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0012/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20/05/2014.

+Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0758, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0011/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 21/04/2014.

+Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0826, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0021/XA15/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.

(4) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên

Theo hợp đồng cho vay số 15117.17.092.491629.TD ngày 10/08/2017, các điều khoản chính như sau:

-Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

-Mục đích cho vay: Tài trợ khách hàng mua ô tô xe theo Hợp đồng số 2066/HDMB-THTC/17 ký ngày 26/07/2017 giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu - Chi nhánh Tp.HCM và công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng – HT.

-Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

-Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Phụ lục số 05

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	251.431.230.000		25.806.846.906	6.784.227.233	284.022.304.139
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				3.325.149.029	3.325.149.029
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			2.549.681.762	(4.461.943.084)	(1.912.261.322)
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu kỳ này	251.431.230.000	-	28.356.528.668	5.647.433.178	285.435.191.846
- Tăng vốn trong kỳ này	62.530.570.000				62.530.570.000
- Lãi trong kỳ này				3.234.925.141	3.234.925.141
- Tăng khác				86.400.000	86.400.000
- Trích lập các quỹ			665.029.806	(997.544.710)	(332.514.904)
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ này					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác		(143.500.000)			(143.500.000)
Số dư cuối kỳ này	313.961.800.000	(143.500.000)	29.021.558.474	7.971.213.609	350.811.072.083